

**UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SNN&PTNT-PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2021

V/v thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Kính gửi:

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục Thủy sản;
- Chi cục Thủy lợi;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- BQL Quỹ BV, PT rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh.

Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Công văn số 261/STNMT-BVMT ngày 13/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Giám đốc Sở giao Thủ trưởng các đơn vị nêu trên, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông tin và số liệu báo cáo được tính từ ngày 15/12/2019 đến ngày 31/12/2020 (theo các phụ lục gửi kèm).

Đề nghị các đơn vị khẩn trương thực hiện, báo cáo về Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Chi cục Phát triển nông thôn) bằng văn bản (file điện tử theo địa chỉ email: nguyenphuongthao0802@gmail.com) trước 10h00 ngày 14/01/2021 để tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, PTNT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Thị Yến

PHỤ LỤC 1

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị báo cáo
I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
1	Diện tích rừng	Ha	Chi cục Kiểm lâm
2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	Chi cục Kiểm lâm
3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	Chi cục Kiểm lâm
4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	Chi cục Kiểm lâm
5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	Chi cục Kiểm lâm
6	Diện tích rạn san hô	Ha	Chi cục Kiểm lâm
7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	Chi cục Kiểm lâm
8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	Chi cục Kiểm lâm
9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số loài	Chi cục Kiểm lâm
10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	Chi cục Kiểm lâm
11	Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen	Chi cục Kiểm lâm
12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài	Chi cục Kiểm lâm
II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
13	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	Chi cục Kiểm lâm
14	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
15	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
16	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
17	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	Tấn	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thực vật
18	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
19	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
20	Tổng số gia súc	Nghìn con	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
21	Tổng số gia cầm	Nghìn con	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
22	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	Chi cục Chăn nuôi và Thú y

23	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	Chi cục Thủy sản
24	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
25	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
26	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	Chi cục Thủy sản
27	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
28	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
29	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
30	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
31	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
32	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
33	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
34	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
35	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
36	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
37	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số làng nghề, tấn	Chi cục Phát triển nông thôn
III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
38	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	Chi cục Thủy lợi
39	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	Quỹ bảo vệ, Phát triển rừng và phòng, chống thiên tai
40	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
41	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
42	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Chi cục Thủy lợi
43	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ	Ha, %	Chi cục Kiểm lâm

	trên diện tích đất rừng		
44	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	%, ha	Chi cục Kiểm lâm
45	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng, ha	Chi cục Kiểm lâm
46	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	Số lượng, ha	Chi cục Kiểm lâm
47	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	Chi cục Kiểm lâm
48	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	Số loài	Chi cục Kiểm lâm
49	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh Mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	Số chương trình/dự án	Chi cục Kiểm lâm
50	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	Số nguồn gen	Chi cục Kiểm lâm
51	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	Chi cục Kiểm lâm
52	Diện tích cây trồng biến đổi gen	Ha	Chi cục Kiểm lâm
53	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	Số loài	Chi cục Kiểm lâm
54	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	Chi cục Kiểm lâm
55	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	Chi cục Kiểm lâm

Phụ lục 2. Các chỉ tiêu đề nghị báo cáo chi tiết

TT	Chỉ số	Kết quả thực hiện năm 2020		
	Chi cục Thủy lợi			
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh			
2	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi tỷ lệ %
3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi tỷ lệ %
	Chi cục Kiểm lâm			
4	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên	Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	
5	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Ghi số loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)	-	

